

**CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM  
CẢNG VỤ HÀNG HẢI KIÊN GIANG**



**QUY TRÌNH  
THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO  
CẢNG BIỂN**

|               |   |              |
|---------------|---|--------------|
| MÃ SỐ         | : | QT.QLKCHT.01 |
| LẦN BAN HÀNH  | : | 04           |
| NGÀY BAN HÀNH | : | 01/07/2026   |

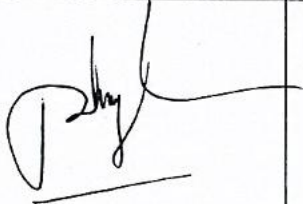
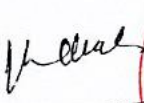
*An Giang, năm 2026*



|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYỂN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU**

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

| Trách nhiệm | Soạn thảo                                                                           | Xem xét                                                                                                                                                                     | Phê duyệt                                                                             |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| Họ tên      | NGUYỄN<br>PHƯƠNG HUỲNH                                                              | HỒ THANH SANG                                                                                                                                                               | TRẦN VĂN TÀI                                                                          |
| Chữ ký      |  | <br> |  |
| Chức vụ     | Trưởng phòng Quản<br>lý kết cấu hạ tầng                                             | Phó Giám đốc                                                                                                                                                                | Giám đốc                                                                              |



|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |  |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> |  | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |  | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |  | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

| <b>LÝ LỊCH SỬA ĐỔI</b> |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                     |
|------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Ngày tháng</b>      | <b>Trang, dòng sửa đổi</b> | <b>Nội dung sửa đổi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Lần ban hành</b> |
| 01/07/2026             | Trang bìa                  | Lần ban hành: 04, ngày ban hành: 01/07/2026, năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 04                  |
| 01/07/2026             | Trang số 5 và 6            | <p><b>3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN</b></p> <p>- Nghị định số 80/2026/NĐ-CP ngày 19/03/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 05 năm 2026.</p> <p>- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026).</p> <p>- Thông tư số 06/2026/TT-BXD ngày 13/12/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh</p> | 04                  |

|                                                                                                                              |                                                                           |                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>VIMAWA<br>CẢNG VỤ HÀNG HẢI<br>KIÊN GIANG | QUY TRÌNH<br>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT<br>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO<br>CẢNG BIỂN | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01                                                                                                        |
|                                                                                                                              |                                                                           | Lần ban hành      04                                                                                                         |
|                                                                                                                              |                                                                           | Ngày ban hành:      01/07/2026                                                                                               |
|                                                                                                                              |                                                                           | An Giang, tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2026. |

## 1. MỤC ĐÍCH

Quy trình này quy định thống nhất biểu mẫu, trình tự thủ tục hành chính cho tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ nghiệp vụ, rút ngắn thời gian làm thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho các tổ chức và cá nhân liên quan.

## 2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy trình này áp dụng cho các phòng, Đại diện Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, người làm thủ tục và các tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện thủ tục hành chính cho tàu thuyền Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang.

## 3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Bộ Luật hàng hải Việt Nam được Quốc hội thông qua Luật số 95/2015/QH13 ban hành ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017;
- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về Quản lý hoạt động hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017;
- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027).
- Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2018;
- Nghị định số 123/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

- Nghị định số 80/2026/NĐ-CP ngày 19/03/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 123/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 05 năm 2026.

- Nghị định số 160/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017;

- Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. 2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026).

- Thông tư số 20/2023/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải: Quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn, đào tạo, huấn luyện thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2017;

- Thông tư 90/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư 17/2017/TT-BTC hướng dẫn thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2020;

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021;

- Thông tư số 06/2026/TT-BXD ngày 13/12/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải thuộc địa phận tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 04 năm 2026.

- Thông tư số 18/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng Quy định về tổ chức và hoạt động của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa.

- Thông tư số 55/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về ban hành Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020;

#### **4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT**

##### **4.1 Định nghĩa**

- Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được uỷ quyền.

- Trục ban cảng vụ: là nhân viên Cảng vụ hàng hải Kiên Giang tại nơi tiến hành thủ tục, chịu trách nhiệm tiếp nhận, tham mưu, giải quyết những công việc liên quan đến hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển.

- Người có thẩm quyền là Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang hoặc người được Giám đốc uỷ quyền.

##### **4.2 Chữ viết tắt**

- NĐ58: Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- NĐ74: Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- NĐ142: Nghị định số 142/2017/NĐ-CP ngày 11/12/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- TT261: Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- CVHHKG: Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang;

- TT/BXD: Thông tư/ Bộ Xây dựng;

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

- TT/BGTVT: Thông tư/ Bộ Giao thông vận tải;
- TT/BTC: Thông tư/ Bộ Tài chính;
- ND/CP: Nghị định/ Chính phủ;

## 5. NỘI DUNG

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |                |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|
| <b>5.1</b> | <b>Cơ sở pháp lý</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                  |                |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;</li> <li>- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ: sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải</li> <li>- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải (Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 04 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027).</li> </ul> |                  |                |
| <b>5.2</b> | <b>Thành phần hồ sơ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Bản chính</b> | <b>Bản sao</b> |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giấy tờ phải nộp bao gồm (bản chính):</li> <li>+ 01 bản thông báo tàu đến cảng; BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 42- NĐ74;</li> <li>+ 01 Xác báo tàu vào cảng; BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 44 - NĐ74;</li> <li>+ 01 bản khai chung; BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 42 - NĐ74;</li> <li>+ 01 danh sách thuyền viên; BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 47 - NĐ74;</li> <li>+ 01 danh sách hành khách; BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 48 - NĐ74;</li> <li>+ Giấy phép rời cảng; BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 58 - NĐ74;</li> <li>- Các giấy tờ phải xuất trình bao gồm (bản chính):</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                          |                  |                |

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giấy chứng nhận đăng ký tàu thuyền;</li> <li>+ Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định;</li> <li>+ Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định;</li> <li>+ Sổ thuyền viên.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |
| <b>5.3</b> | <b>Số lượng hồ sơ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  |
|            | 01 bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |  |
| <b>5.4</b> | <b>Thời gian xử lý</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  |  |
|            | Không quá 01 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  |
| <b>5.5</b> | <b>Nơi tiếp nhận và trả kết quả</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |  |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng - Cảng vụ Hàng hải Kiên Giang</li> <li>+ Khu vực Hòn Chông, Bình Trị: Văn phòng Đại diện Hòn Chông</li> <li>+ Khu vực An Thới, Dương Đông: Văn phòng Đại diện Phú Quốc</li> <li>+ Khu vực Hà Tiên: Văn phòng Đại diện Hà Tiên</li> <li>+ Khu vực Cà Mau: Văn phòng Đại diện Cà Mau</li> <li>+ Khu vực Bạc Liêu: Văn phòng Đại diện Bạc Liêu</li> <li>+ Khu vực Rạch Giá: Văn phòng Đại diện Rạch Giá</li> </ul>                                                                                                     |  |  |
| <b>5.6</b> | <b>Lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |
|            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;</li> <li>- Thông tư 90/2019/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư 17/2017/TT-BTC hướng dẫn thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, có hiệu lực ngày 01 tháng 3 năm 2020;</li> <li>- Thông tư số 74/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung</li> </ul> |  |  |

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

|            |                                                                                                                                                                                                                               |                           |                  |                                                                     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
|            | một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021; |                           |                  |                                                                     |
| <b>5.7</b> | <b>Quy trình xử lý công việc</b>                                                                                                                                                                                              |                           |                  |                                                                     |
| <b>TT</b>  | <b>Trình tự</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>Trách nhiệm</b>        | <b>Thời gian</b> | <b>Biểu mẫu/<br/>Kết quả</b>                                        |
| Bước 1     | Tiếp nhận và xử lý thông tin tàu biển vào cảng (thông báo, xác báo tàu đến cảng)                                                                                                                                              | Trực ban Cảng vụ          | Không quá 02 giờ | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 42- NĐ74;<br>BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 44 - NĐ74; |
| Bước 2     | Tiếp nhận, kiểm tra và làm thủ tục tàu biển vào cảng                                                                                                                                                                          | Trực ban Cảng vụ          | Không quá 01 giờ |                                                                     |
| Bước 3     | Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển kết quả                                                                                                                                                                                      | Trực ban Cảng vụ /Văn thư | Không quá 01 giờ |                                                                     |
| Bước 4     | Trực ban Cảng vụ xác nhận trên phần mềm điện tử; thông báo kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức                                                                                                                                   | Trực ban Cảng vụ          |                  |                                                                     |

## 6. BIỂU MẪU

| TT | Mã hiệu                         | Tên Biểu mẫu           |
|----|---------------------------------|------------------------|
| 1  | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 42 – NĐ74 | Thông báo tàu đến cảng |
| 2  | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 44 - NĐ74 | Xác báo tàu đến cảng   |
| 3  | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 42 – NĐ74 | Bản khai chung         |

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

|   |                                 |                       |
|---|---------------------------------|-----------------------|
| 4 | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 45 – NĐ58 | Lệnh điều động        |
| 5 | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 47 - NĐ74 | Danh sách thuyền viên |
| 6 | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 48 - NĐ74 | Danh sách hành khách  |
| 7 | BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 58 - NĐ74 | Giấy phép rời cảng    |

## 7. HỒ SƠ LƯU

| TT                                                   | Hồ sơ lưu                      |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1                                                    | Thông báo tàu đến cảng         |
| 2                                                    | Bản khai chung                 |
| 3                                                    | Xác báo tàu đến (nếu có)       |
| 4                                                    | Lệnh điều động (lưu tại cuống) |
| 5                                                    | Danh sách thuyền viên          |
| 6                                                    | Danh sách hành khách (nếu có)  |
| 7                                                    | Giấy phép rời cảng             |
| Hồ sơ được lưu tại đơn vị làm thủ tục theo quy định. |                                |

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

**BM.QLKCHT.01 – Mẫu số 42 – ND74**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Socialist Republic of Vietnam*

*Independence - Freedom - Happiness*

**THÔNG BÁO TÀU ĐẾN CẢNG**

**NOTICE OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              | <input type="checkbox"/> Đến<br>Arrival                                                         | <input type="checkbox"/> Rời<br>Departure                           |
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                                                                  |                                              | 2. Cảng đến/rời<br>Port of arrival/departure                                                    | 3. Thời gian đến/rời<br>cảng<br>Date - time of<br>arrival/departure |
| 1.2 Số IMO<br>IMO number                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.3 Hồ hiệu<br>Call sign                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.4 Số đăng ký hành chính<br>Official number                                                                                                                                                                                                                                   |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.5 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                                                                                                                                                                                             |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                                                        | 5. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master      | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/next port of call                         |                                                                     |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                                                                               |                                              | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of the procedurer |                                                                     |
| 9. Tổng dung tích:<br>Gross tonnage                                                                                                                                                                                                                                            | 10. Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT) |                                                                                                 |                                                                     |
| 11. Số đăng kiểm<br>Registry number                                                                                                                                                                                                                                            |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi:<br>Brief particulars of voyage<br>Các cảng trước:<br>Previous ports of call<br>Các cảng sẽ đến:<br>Subsequent ports of call<br>Các cảng sẽ dỡ hàng:<br>Ports where remaining cargo will be discharged<br>Số hàng còn lại:<br>Remaining cargo |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:<br>Description of the cargo                                                                                                                                                                                                     |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Loại hàng hóa<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                                                                 | Tên hàng hóa<br>Cargo name                   | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                      | Đơn vị tính<br>Unit                                                 |
| Xuất khẩu<br>Export cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Nhập khẩu<br>Import cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Nội địa<br>Domestic cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment cargo                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh<br>Description of the cargo in transit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| Loại hàng<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tên hàng hóa<br>Cargo name | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging | Đơn vị tính<br>Unit |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging at port                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ<br>The quantity of cargo in transit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)<br>Number of crew (incl. master)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 15. Số hành khách<br>Number of passengers                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 16. Ghi chú:<br>Remarks<br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br>- Chiều cao tính không:<br>Air draft<br>- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)<br>Attached documents (indicate number of copies)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 17. Bản khai hàng hóa:<br>Cargo Declaration                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 18. Bản khai dự trữ của tàu<br>Ship's Stores Declaration                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 19. Danh sách thuyền viên<br>Crew List                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 20. Danh sách hành khách<br>Passenger List                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải<br>The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)<br>Crew's Effects Declaration(*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 23. Bản khai kiểm dịch y tế (*)<br>Maritime Declaration of Health(*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                            |                                            |                                                                                                     |                     |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (*)<br>Number of port clearance                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            |                                            |                                                                                                     |                     |

...., ngày... tháng... năm...

Date.....

**Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
 Master (or authorized agent or officer)

**Ghi chú:**

**Note:**

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

**BM. QLKCHT.01 – Mẫu số 42 – ND74**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Socialist Republic of Vietnam*

*Independence - Freedom - Happiness*

**BẢN KHAI CHUNG**  
**GENERAL DECLARATION**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                              | <input type="checkbox"/> Đến<br>Arrival                                                         | <input type="checkbox"/> Rời<br>Departure                           |
| 1.1 Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                                                                                  |                                              | 2. Cảng đến/rời<br>Port of arrival/departure                                                    | 3. Thời gian đến/rời<br>cảng<br>Date - time of<br>arrival/departure |
| 1.2 Số IMO<br>IMO number                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.3 Hồ hiệu<br>Call sign                                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.4 Số đăng ký hành chính<br>Official number                                                                                                                                                                                                                                   |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 1.5 Số chuyến đi:<br>Voyage number                                                                                                                                                                                                                                             |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                                                                        | 5. Tên thuyền trưởng:<br>Name of master      | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/next port of call                         |                                                                     |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                                                                               |                                              | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:<br>Name and contact details of the procedurer |                                                                     |
| 9. Tổng dung tích:<br>Gross tonnage                                                                                                                                                                                                                                            | 10. Trọng tải toàn phần:<br>Deadweight (DWT) |                                                                                                 |                                                                     |
| 11. Số đăng kiểm<br>Registry number                                                                                                                                                                                                                                            |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi:<br>Brief particulars of voyage<br>Các cảng trước:<br>Previous ports of call<br>Các cảng sẽ đến:<br>Subsequent ports of call<br>Các cảng sẽ dỡ hàng:<br>Ports where remaining cargo will be discharged<br>Số hàng còn lại:<br>Remaining cargo |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:<br>Description of the cargo                                                                                                                                                                                                     |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Loại hàng hóa<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                                                                 | Tên hàng hóa<br>Cargo name                   | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                      | Đơn vị tính<br>Unit                                                 |
| Xuất khẩu<br>Export cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| .....                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Nhập khẩu<br>Import cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Nội địa<br>Domestic cargo                                                                                                                                                                                                                                                      |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| ....                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                              |                                                                                                 |                                                                     |
| Hàng trung chuyển<br>Transshipment cargo                                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                                                                                                 |                                                                     |

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh<br>Description of the cargo in transit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
| Loại hàng<br>Kind of cargo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tên hàng hóa<br>Cargo name | Số lượng hàng hóa<br>The quantity of cargo                                                                                            | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging | Đơn vị tính<br>Unit |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng<br>The quantity of cargo in transit loading, discharging at port                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ<br>The quantity of cargo in transit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)<br>Number of crew (incl. master)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
| 15. Số hành khách<br>Number of passengers                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
| 16. Ghi chú:<br>Remarks<br>- Mớn nước mũi, lái:<br>Draft F/A<br>- Chiều dài lớn nhất:<br>LOA<br>- Chiều rộng lớn nhất:<br>Breadth<br>- Chiều cao tính không:<br>Air draft<br>- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:<br>Type of fuel<br>- Lượng nhiên liệu trên tàu:<br>Remain on board (R.O.B)<br>- Tên và địa chỉ chủ tàu:<br>Name and address of the shipowners<br>- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)<br>And others (If any) |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)<br>Attached documents (indicate number of copies)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                            |                                                                                                                                       |                                                                                                     |                     |
| 17. Bản khai hàng hóa:<br>Cargo Declaration                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                            | 18. Bản khai dự trữ của tàu<br>Ship's Stores Declaration                                                                              |                                                                                                     |                     |
| 19. Danh sách thuyền viên<br>Crew List                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                            | 20. Danh sách hành khách<br>Passenger List                                                                                            |                                                                                                     |                     |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)<br>Crew's Effects Declaration(*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                            | 23. Bản khai kiểm dịch y tế(*)<br>Maritime Declaration of Health(*)                                                                   |                                                                                                     |                     |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (*)<br>Number of port clearance                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                            | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải<br>The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities |                                                                                                     |                     |

...., ngày... tháng... năm...

Date.....

**Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
**Master (or authorized agent or officer)**

**Ghi chú:**

**Note:**

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

|                                                                                                                              |                                                                                     |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br>VIMAWA<br>CẢNG VỤ HÀNG HẢI<br>KIÊN GIANG | <b>QUY TRÌNH<br/>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT<br/>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO<br/>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                              |                                                                                     | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                              |                                                                                     | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

**BM. QLKCHT.01 - MẪU SỐ 44 – ND74**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**XÁC BẢO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**

**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

|                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên và loại tàu:<br>Name and type of ship                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                            | 4. Cảng đến<br>Port of arrival                                                                                                                                                                              | 5. Thời gian đến<br>Time of arrival                                                                                                                                                           |
| 2. Số IMO:<br>IMO number                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| 3. Hồ hiệu:<br>Call sign                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| 6. Số đăng ký hành chính:<br>Official number                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| 7 Số đăng kiểm:<br>Registry number                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| 8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port)                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| 9. Quốc tịch tàu<br>Flag State of ship                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| 10. Tình trạng người trên tàu                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |
| Người ốm (nếu có)<br>Ill person (If any)<br>Tên:<br>Name:<br>Tuổi:<br>Age:<br>Quốc tịch(*):<br>National:<br>Số định danh cá nhân/<br>CMND:<br>Personal identification<br>number:<br>Tình trạng bệnh tật:<br>Illness status | Người chết (nếu có)<br>Dead person (If any)<br>Tên:<br>Name:<br>Tuổi:<br>Age:<br>Quốc tịch(*):<br>National:<br>Số định danh cá nhân/CMND:<br>Personal identification number:<br>Tình trạng bệnh tật:<br>Illness status<br>Lý do tử vong:<br>Reason of dead | Người cứu vớt được trên<br>biển (nếu có)<br>Rescued person (If any)<br>Tên:<br>Name:<br>Tuổi:<br>Age:<br>Quốc tịch(*):<br>National:<br>Số định danh cá nhân/<br>CMND:<br>Personal identification<br>number: | Người trốn trên tàu (nếu<br>có)<br>Stow away (If any)<br>Tên:<br>Name:<br>Tuổi:<br>Age:<br>Quốc tịch(*):<br>National:<br>Số định danh cá nhân/<br>CMND:<br>Personal identification<br>number: |
| Các yêu cầu liên quan khác<br>Relevant requirements                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                               |

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

**Thuyền trưởng (hoặc đại lý)  
Master (or authorized agent)**

**Ghi chú:**

**Note:**

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.  
Only for foreigner.

|                                                                                                                                                   |                                                                                                       |                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                   |                                                                                                       | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

**BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 47 – ND74**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Socialist Republic of Vietnam**

**Independence - Freedom - Happiness**

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN**

**CREW LIST**

|                                                                                                   |                                               |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                   | Đến<br>Arrival                                |                                                                           | Rời<br>Departure                              | Trang số:<br>Page No:                                 |                                                                                                                                                                                             |
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                                                                      | 2. Cảng đến/rời:<br>Port of arrival/departure |                                                                           | 3. Ngày đến/rời:<br>Date of arrival/departure |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                                                         | 1.3 Hồ hiệu:<br>Call sign                     |                                                                           | 1.7 Số chuyến đi:<br>Voyage number            |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 1.4 Số đăng kiểm:<br>Registry number                                                              | 1.5 Số đăng ký hành chính<br>Official number  |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port) |                                               |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                           |                                               | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:<br>Last port of call/port of destination |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |
| STT<br>No.                                                                                        | Họ và tên<br>Family name, given<br>name       | Chức danh<br>Rank of<br>rating                                            | Quốc tịch (*)<br>Nationality                  | Ngày và nơi sinh<br>(*)<br>Date and place<br>of birth | Loại và Số giấy tờ nhận dạng<br>(Hộ chiếu của thuyền viên/<br>Số định danh cá nhân/CMND)<br>Nature and No. of identity<br>document (seaman's<br>passport/Personal<br>identification number) |
|                                                                                                   |                                               |                                                                           |                                               |                                                       |                                                                                                                                                                                             |

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**

**Master (Authorized agent or officer)**

**Ghi chú:**

**Note:**

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

|                                                                                                                                                      |                                                                                                       |  |                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIÊN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> |  | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01                                |
|                                                                                                                                                      |                                                                                                       |  | Lần ban hành      04<br>Ngày ban hành:    01/07/2026 |

**BM.QLKCHT.01-Mẫu số 45-NĐ58**

|                                                                            |                                                                                          |                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....</b> | <b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br><b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b><br>----- | <b>CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM</b><br><b>Vietnam Maritime and Waterway Administration</b><br><b>Cảng vụ hàng hải.....</b><br><b>The Maritime Administration of.....</b> |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**LỆNH ĐIỀU ĐỘNG**

**LỆNH ĐIỀU ĐỘNG**  
**SHIFTING ORDER**

Lệnh điều động số:.....

Tên tàu:.....

Quốc tịch:.....

Dung tích toàn phần:.....

Số lượng thuyền viên:.....

Số lượng hành khách:.....

Đang neo đậu tại:.....

Phải di chuyển tới:.....

Vào hồi.....giờ.....ngày.....

Lý do điều động:.....

Cấp.....giờ.....ngày...../...../.....

**GIÁM ĐỐC**

**Kính gửi: Thuyền trưởng tàu.....**  
**To: master of M/V .....**

Giám đốc Cảng vụ hàng hải..... Yêu cầu tàu.....  
 The Director of Maritime Administration of ..... requests the vessel

Đang neo đậu tại..... Di chuyển tới.....  
 Anchoring/Berthing at ..... To be shifted to

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....  
 At ..... hrs on ..... month ..... year

**Lý do điều động:**.....

Reasons to shift .....

Yêu cầu ông thực hiện nghiêm chỉnh lệnh này.  
 You are requested to comply in full this shifting order.

Giấy phép số:...../CV.....  
 No .....

Ngày.....tháng.....năm 20....  
 Date.....  
**GIÁM ĐỐC**  
 Director

|                                                                                                                               |                                                                                     |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI<br/>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH<br/>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT<br/>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO<br/>CẢNG BIỂN</b> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                               |                                                                                     | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                               |                                                                                     | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

**BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 48 – ND74**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH**

**PASSENGER LIST**

|                                                                                                   |                              | Đến<br>Arrival                                  | Rời<br>Departure                                     | Trang số:<br>Page No:                                                                                                |                                     |                                        |                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1.1 Tên tàu:<br>Name of ship                                                                      |                              | 3. Ngày đến/rời:<br>Date of arrival/departure   |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 1.2 Số IMO:<br>IMO number                                                                         |                              | 1.7 Số chuyến đi:<br>Voyage number              |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 1.4 Số đăng kiểm<br>Registry number                                                               |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):<br>Certificate of registry (Number, date, Port) |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| 4. Quốc tịch tàu:<br>Flag State of ship                                                           |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |
| Họ và tên<br>Family name, given name                                                              | Quốc tịch (*)<br>Nationality | Ngày và nơi sinh (*)<br>Date and place of birth | Loại Hộ chiếu<br>Type of identity or travel document | Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND<br>Serial number of identity or travel document/Personal identification number | Cảng lên tàu<br>Port of embarkation | Cảng rời tàu<br>Port of disembarkation | Hành khách quá cảnh hay không<br>Transit passenger or not |
|                                                                                                   |                              |                                                 |                                                      |                                                                                                                      |                                     |                                        |                                                           |

|                                                                                                                               |                                                                                     |  |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------------------------------|
| <br><b>CẢNG VỊ HÀNG HẢI<br/>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH<br/>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT<br/>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO<br/>CẢNG BIỂN</b> |  | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01                                |
|                                                                                                                               |                                                                                     |  | Lần ban hành      04<br>Ngày ban hành:    01/07/2026 |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

Nó 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

Nó 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
Master (Authorized agent or officer)

....., ngày... tháng... năm...

Date.....

|                                                                                                                                                      |                                                                                                       |  |                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------|
| <br><b>VIMAWA</b><br><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br><b>KIÊN GIANG</b> | <b>QUY TRÌNH</b><br><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br><b>CẢNG BIỂN</b> |  | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01        |
|                                                                                                                                                      |                                                                                                       |  | Lần ban hành    04           |
|                                                                                                                                                      |                                                                                                       |  | Ngày ban hành:    01/07/2026 |

**BM.QLKCHT.01 - Mẫu số 58 – ND74**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM</b><br/>         Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam<br/>         Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br/>         Socialist Republic of Vietnam<br/>         Independence - Freedom - Happiness</p> <p>Cảng vụ hàng hải.....<br/>         The Maritime Administration<br/>         of.....</p> <p style="text-align: center;"><b>GIẤY PHÉP RỜI CẢNG</b><br/> <b>PORT CLEARANCE</b></p> <p>Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:..... Số đăng ký hành chính: (*).....<br/>         Name of ship    Flag State of ship    Call sign..... Official number<br/>         Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:.....<br/>         Gross tonnage    Name of master<br/>         Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:.....<br/>         Number of crews    Number of passenger<br/>         Hàng hóa trên tàu:.....<br/>         Cargo<br/>         Hàng hóa quá cảnh:.....<br/>         Transit cargo<br/>         Thời gian rời cảng:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....<br/>         Time of departure    Date<br/>         Cảng đến:.....<br/>         Next port of call<br/>         Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....<br/>         This port clearance is valid until</p> <p>Giấy phép số:...../CV.....<br/>         N°</p> <p>(*) Mục này chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.<br/>         Only for inland waterway ships.</p> <p style="text-align: right;">Ngày... tháng... năm...<br/>         Date.....</p> | <p><b>CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM</b><br/>         Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam<br/>         Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br/>         Socialist Republic of Vietnam<br/>         Independence - Freedom - Happiness</p> <p>Cảng vụ hàng hải.....<br/>         The Maritime Administration<br/>         of.....</p> <p style="text-align: center;"><b>GIẤY PHÉP RỜI CẢNG</b><br/> <b>PORT CLEARANCE</b></p> <p>Giấy phép rời cảng số:.....<br/>         Tên tàu:.....<br/>         Quốc tịch tàu:.....<br/>         Dung tích toàn phần:.....<br/>         Số lượng thuyền viên:.....<br/>         Số lượng hành khách:.....<br/>         Hàng hóa trên tàu:.....<br/>         Hàng hóa quá cảnh:.....<br/>         Rời cảng hồi:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....<br/>         Có hiệu lực đến:..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....<br/>         Cảng đến:.....<br/>         Cấp:..... giờ..... ngày...../...../.....</p> <p style="text-align: center;"><b>GIÁM ĐỐC</b></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                            |                                                                                                                 |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|  <p><b>VIMAWA</b><br/><b>CẢNG VỤ HÀNG HẢI</b><br/><b>KIÊN GIANG</b></p> | <p><b>QUY TRÌNH</b><br/><b>THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT</b><br/><b>ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA VÀO</b><br/><b>CẢNG BIỂN</b></p> | Mã hiệu: QT.QLKCHT.01     |
|                                                                                                                                                            |                                                                                                                 | Lần ban hành 04           |
|                                                                                                                                                            |                                                                                                                 | Ngày ban hành: 01/07/2026 |

|  |                                     |
|--|-------------------------------------|
|  | <p><b>GIÁM ĐỐC</b><br/>Director</p> |
|--|-------------------------------------|

